ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5501 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 25 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Đầu tư xây dựng 12 trạm y tế xã

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 42/2017/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng 12 trạm y tế xã; Nghị quyết số 324/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đầu tư xây dựng 12 trạm y tế xã;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 7829/SXD-HĐXD ngày 11/12/2020 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng 12 trạm y tế xã (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đầu tư xây dựng 12 trạm y tế xã với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng 12 trạm y tế xã.

2. Nhóm dự án: Nhóm C, loại công trình dân dụng cấp III.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

4. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng 12 trạm y tế xã năm 2020 nhằm đáp ứng đủ điều kiện phục vụ công tác khám, chữa bệnh ban đầu cho nhân dân theo quy định tại Quyết định số 4467/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế ban hành tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2020; góp phần giảm tải cho các bệnh viện tuyến trên.

5. Địa điểm xây dựng: Tại xã Trung Thành, xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa; xã Thành Sơn, xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước; xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh; xã Minh Tiến, xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc; xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân; xã Tân Khang, xã Thăng Bình, huyện Nông Cống; xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy; xã Định Hải, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).

6. Quy mô đầu tư, nội dung thiết kế chủ yếu

6.1. Thiết kế phần thân nhà mẫu YT06-2T và YT02-1T

6.1.1. Thiết kế phần thân mẫu YT06-2T:

Diện tích xây dựng 208,8 m2; diện tích sàn 474 m2. Công trình có quy mô 02 tầng, mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 7,2x26,7m; chiều cao tầng 1 và 2 là 3,6m; chiều cao mái là 2,1m; chiều cao công trình tính từ cos 0,00m đến cos đỉnh mái là 9,3m.

Mặt bằng tầng 1 được bố trí gồm các phòng chức năng như sau: Phòng khám phụ khoa + phòng KHHG; phòng rửa tiệt trùng; phòng lưu bệnh nhân, sản phụ; phòng sơ cứu, cấp cứu; quầy dược; phòng tiêm; phòng vệ sinh; cầu thang và hành lang giao thông. Mặt bằng tầng 2 được bố trí gồm các phòng chức năng như sau: Phòng hành chính; phòng tư vấn; phòng xét nghiệm; phòng trực; phòng khám tây y; phòng khám đông y; phòng vệ sinh; cầu thang và hành lang. Giao thông đi lại giữa các phòng bằng hành lang rộng 1,8m.

Kết cấu nhà khung BTCT chịu lực. Hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình: 220x350mm; 220x450mm; tiết diện cột điển hình 220x400mm; 220x220mm; Sàn BTCT điển hình dày 100mm.

6.1.2. Thiết kế phần thân mẫu YT02-1T:

Diện tích xây dựng 323 m2; diện tích sàn: 387,6 m2. Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật có kích thước 11,7x26,4m; chiều cao tầng là 3,6m; chiều cao mái là 1,8m; chiều cao công trình tính từ cos 0,00m đến cos đỉnh mái là 5,4m.

Mặt bằng tầng 1 được bố trí gồm các phòng chức năng như sau: Phòng kế hoạch hoá gia đình; phòng rửa tiệt trùng; phòng lưu bệnh nhân sau đẻ; phòng trực cấp cứu; phòng xét nghiệm; phòng đẻ; phòng tư vấn; phòng tiêm; phòng khám đông y; phòng khám tây y; phòng hành chính; phòng lưu bệnh nhân thường; quầy dược; kho; phòng vệ sinh và sảnh đón + không gian tuyên truyền. Giao thông đi lại giữa các phòng bằng hành lang rộng 2,1m.

Kết cấu nhà khung BTCT chịu lực. Hệ cột, dầm, sàn BTCT đá 1x2 mác 200# đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình: 220x350mm; 220x450mm; tiết diện cột điển 220x220mm; Sàn BTCT điển hình dày 100mm.

6.2. Nội dung thiết kế phần móng các trạm y tế và hạng mục phụ trợ

6.2.1. Trạm y tế xã Tân Khang, huyện Nông Cống (mẫu YT06-2T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ

tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2. Móng xây đá hộc vữa xi măng (XM) mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 79,5m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 604,7m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Bó vỉa vườn thuốc nam có chiều dài 23,8m, mặt trên bó vỉa trát vữa XM mác 75#, xây tường gạch 220mm vữa XM mác 50#.

+ Cổng chính, cánh cổng xếp Inox, trụ cổng có kích thước 600x600mm, cao 2,6m. Kết cấu móng trụ cổng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, kích thước móng 1,0mx1,0m. Tường rào hai bên cổng có chiều dài 24,3m, tường xây 110mm cao 1,9m. Kết cấu móng tường rào xây đá hộc vữa XM mác 50#.

+ Nhà để xe mặt bằng có kích thước 5,0x15,7m, chiều cao công trình 3,9m. Cấu tạo mái bằng vì kèo, lợp tôn. Kết cấu móng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, cột dùng thép ống D90, vì kèo thép V50x50x5mm.

+ Phá dỡ hạng mục nhà cấp 4 mặt bằng có kích thước 6,52x15,5m, chiều cao công trình 5,85m. Kết cấu công trình tường xây chịu lực, mái lợp tôn.

6.2.2 Trạm y tế xã Thăng Bình, huyện Nông Cống (mẫu YT06-2T).

- Kết cấu móng cọc ép BTCT tiết diện cọc 250x250mm dài 6,0m, bê tông cọc mác 250#. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 250# đá 1x2, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 112,7m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 795,4m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Bó vỉa vườn thuốc nam có chiều dài 30,0m, mặt trên bó vỉa trát vữa XM mác 75#, xây tường gạch 220mm vữa XM mác 50#.

+ Điện chiếu sáng ngoài nhà bằng đèn cao áp 250W cao 7,5m, số lượng 05 cột. Móng cột cao áp bằng BT đá 1x2 mác 200#.

+ Cổng chính, cánh cổng xếp Inox, trụ cổng có kích thước 600x600mm, cao 2,6m. Kết cấu móng trụ cổng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, kích thước móng 1,0mx1,0m. Tường rào xây gạch có chiều dài 233,2m, tường xây 110mm cao 1,9m. Kết cấu móng tường rào xây trên hệ kè chắn ở gói san nền.

+ Nhà để xe mặt bằng có kích thước 5,0x12,0m, chiều cao công trình 3,9m. Cấu tạo mái bằng vì kèo, lợp tôn. Kết cấu móng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, cột dùng thép ống D90, vì kèo thép V50x50x5mm.

6.2.3. Trạm y tế xã Định Hải, thị xã Nghi Sơn (mẫu YT06-2T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 85,6m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Phá dỡ hạng mục nhà cấp 4 mặt bằng có kích thước 6,12x15,5m, chiều cao công trình 5,85m. Kết cấu công trình tường xây chịu lực, sàn đổ BTCT liền khối, mái lợp tôn chống nóng.

6.2.4. Trạm y tế xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân (mẫu YT06-2T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 93,3m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 305,3m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

6.2.5. Trạm y tế xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh (mẫu YT02-1T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 64,0m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 343,6m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Cổng chính, cánh cổng xếp Inox, trụ cổng có kích thước 600x600mm, cao 2,6m. Kết cấu móng trụ cổng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, kích thước móng 1,0mx1,0m. Tường rào xây gạch đoạn M1M2, M2M3, M1M4 có chiều dài 113,9m, tường xây 110mm cao 1,9m. Kết cấu móng tường rào xây đá hộc vữa XM mác 50#.

6.2.6. Trạm y tế xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc (mẫu YT06-2T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 86,2m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 421,3m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Bó vỉa vườn thuốc nam có chiều dài 16,1m, mặt trên bó vỉa trát vữa XM mác 75#, xây tường gạch 220mm vữa XM mác 50#.

+ Cổng chính, cánh cổng xếp Inox, trụ cổng có kích thước 600x600mm, cao 2,6m. Kết cấu móng trụ cổng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, kích thước móng 1,0mx1,0m. Tường rào xây gạch đoạn M1M2, M2M3 có chiều dài 56,3m, tường xây 110mm cao 1,9m. Kết cấu móng tường rào xây đá hộc vữa XM mác 50#.

+ Nhà để xe mặt bằng có kích thước 5,0x9,0m, chiều cao công trình 3,9m. Cấu tạo mái bằng vì kèo, lợp tôn. Kết cấu móng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, cột dùng thép ống D90, vì kèo thép V50x50x5mm.

+ Phá dỡ hạng mục nhà cấp 4 số 1, mặt bằng có kích thước 11,4x12,4m, chiều cao công trình 5,85m. Kết cấu công trình tường xây chịu lực, mái lợp tôn.

+ Phá dỡ hạng mục nhà cấp 4 số 2 mặt bằng có kích thước 6,12x15,5m, chiều cao công trình 5,85m. Kết cấu công trình tường xây chịu lực, sàn đổ BTCT liền khối, mái lợp tôn chống nóng.

+ Phá dỡ hạng mục nhà cấp 4 số 3 mặt bằng có kích thước 5,7x11,1m, chiều cao công trình 5,35m. Kết cấu công trình tường xây chịu lực, mái lợp tôn chống nóng.

6.2.7. Trạm y tế xã Minh Tiến, huyện Ngọc Lặc (mẫu YT06-2T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 90,9m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 378,5m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Bó vỉa vườn thuốc nam có chiều dài 28,2m, mặt trên bó vỉa trát vữa XM mác 75#, xây tường gạch 220mm vữa XM mác 50#.

+ Cổng chính, cánh cổng xếp Inox, trụ cổng có kích thước 600x600mm, cao 2,6m. Kết cấu móng trụ cổng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, kích thước móng 1,0mx1,0m. Tường rào xây gạch có chiều dài 36,0m, tường xây 110mm cao 1,9m. Kết cấu móng tường rào xây đá hộc vữa XM mác 50#.

6.2.8. Trạm y tế xã Thành Sơn, huyện Bá Thước (mẫu YT06-2T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 50,6m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 110,5m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Phá dỡ hạng mục nhà cấp 4 mặt bằng có kích thước 6,12x15,5m, chiều cao công trình 5,85m. Kết cấu công trình tường xây chịu lực, sàn đổ BTCT liền khối, mái lợp tôn chống nóng.

6.2.9. Trạm y tế xã Lũng Niêm, huyện Bá Thước (mẫu YT06-2T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 81,7m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 469,5m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Bó vỉa vườn thuốc nam có chiều dài 27,5m, mặt trên bó vỉa trát vữa XM mác 75#, xây tường gạch 220mm vữa XM mác 50#.

+ Cổng chính, cánh cổng xếp Inox, trụ cổng có kích thước 600x600mm, cao 2,6m. Kết cấu móng trụ cổng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, kích thước móng 1,0mx1,0m. Tường rào xây gạch đoạn M1M2 có chiều dài 59,9m, tường xây 110mm cao 1,9m. Kết cấu móng tường rào xây đá hộc vữa xi măng mác 50#.

+ Phá dỡ hạng mục nhà cấp 4 mặt bằng có kích thước 7,62x18,0m, chiều cao công trình 5,85m. Kết cấu công trình tường xây chịu lực, sàn đổ BTCT liền khối, mái lợp tôn chống nóng.

+ Phá dỡ tường rào đoạn M1M2 có chiều dài 68,5m, tường rào xây 110mm cao 1,77m, khoảng cách 3,0m có bổ trụ 220x220mm, kết cấu móng tường rào xây đá hộc.

6.2.10. Trạm y tế xã Trung Thành, huyện Quan Hóa (mẫu YT02-1T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 64,9m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 438,8m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Cổng chính, cánh cổng xếp Inox, trụ cổng có kích thước 600x600mm, cao 2,6m. Kết cấu móng trụ cổng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, kích thước móng 1,0mx1,0m. Tường rào xây gạch đoạn M1M2, M2M3, M3M4 có chiều dài 40,8m, tường xây 110mm cao 1,9m. Kết cấu móng tường rào xây đá hộc vữa XM mác 50#.

+ Nhà để xe mặt bằng có kích thước 5,0x9,0m, chiều cao công trình 3,9m. Cấu tạo mái bằng vì kèo, lợp tôn. Kết cấu móng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, cột dùng thép ống D90, vì kèo thép V50x50x5mm.

+ Phá dỡ hạng mục nhà cấp 4 (nhà làm việc UB cũ) mặt bằng có kích thước 11,4x12,4m, chiều cao công trình 5,85m. Kết cấu công trình tường xây chịu lực, mái lợp tôn.

+ Phá dỡ hạng mục nhà cấp 4 (nhà khám bệnh) mặt bằng có kích thước 6,12x15,5m, chiều cao công trình 5,85m. Kết cấu công trình tường xây chịu lực, sàn đổ BTCT, mái lợp tôn chống nóng.

+ Phá dỡ tường rào đoạn M1M2 có chiều dài 68,5m, tường rào xây 110mm cao 1,77m, khoảng cách 3,0m có bổ trụ 220x220mm, kết cấu móng tường rào xây đá hộc.

6.2.11. Trạm y tế xã Phú Lệ, huyện Quan Hóa (mẫu YT06-2T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 112,5m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 1007,5m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Bó vỉa vườn thuốc nam có chiều dài 70,9m, mặt trên bó vỉa trát vữa XM mác 75#, xây tường gạch 220mm vữa XM mác 50#.

+ Điện chiếu sáng ngoài nhà bằng đèn cao áp 250W cao 7,5m, số lượng 05 cột. Móng cột cao áp bằng BT đá 1x2 mác 200#.

+ Cổng chính, cánh cổng xếp Inox, trụ cổng có kích thước 600x600mm, cao 2,6m. Kết cấu móng trụ cổng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, kích thước móng 1,0mx1,0m. Tường rào xây gạch đoạn M1M2, M2M3, M3M4 có

chiều dài 125,9m, tường xây 110mm cao 1,9m. Kết cấu móng tường rào xây đá hộc vữa XM mác 50#.

+ Kè chắn bằng rọ đá hộc kích thước rọ 2,0x1,0x1,0m, xếp cao 2,0m, lưới thép rọ D=2,7mm, mắt lưới 8x10cm.

+ Nhà để xe mặt bằng có kích thước 5,0x12,0m, chiều cao công trình 3,9m. Cấu tạo mái bằng vì kèo, lợp tôn. Kết cấu móng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, cột dùng thép ống D90, vì kèo thép V50x50x5mm.

6.2.12.Trạm y tế xã Cẩm Tâm, huyện Cẩm Thủy (mẫu YT02-1T).

- Kết cấu móng đơn BTCT tại vị trí cột, kết hợp móng xây đá hộc đỡ tường. Bê tông móng, giằng móng sử dụng mác 200# đá 1x2, Móng xây đá hộc vữa XM mác 50#, bê tông lót đá 4x6 mác 100# dày 100mm.

- Các hạng mục phụ trợ:

+ Rãnh thoát nước xung quanh nhà có chiều dài 180,2m, nắp rãnh bằng BTCT đá 1x2 mác 200#, tường rãnh xây gạch vữa XM mác 75# dày 110mm.

+ Sân đường bê tông có diện tích 1833,5m2 có các lớp cấu tạo: BT đá 1x2 mác 200# dày 100mm, cát tạo phẳng dày 50mm, đất san nền đầm chặt.

+ Bó vỉa vườn thuốc nam có chiều dài 51,4m, mặt trên bó vỉa trát vữa XM mác 75#, xây tường gạch 220mm vữa XM mác 50#.

+ Bó vỉa sân có chiều dài 227,6m, mặt trên bó vỉa trát vữa XM mác 75#, xây tường gạch 220mm vữa XM mác 50#.

+ Điện chiếu sáng ngoài nhà bằng đèn cao áp 250W cao 7,5m, số lượng 04 cột. Móng cột cao áp bằng BT đá 1x2 mác 200#.

+ Cổng chính, cánh cổng xếp Inox, trụ cổng có kích thước 600x600mm, cao 2,6m. Kết cấu móng trụ cổng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, kích thước móng 1,0mx1,0m. Tường rào xây gạch đoạn M1M2, M2M3, M1M4 có chiều dài 275,9m, tường xây 110mm cao 1,9m. Kết cấu móng tường rào xây đá hộc vữa XM mác 50#.

+ Nhà để xe mặt bằng có kích thước 5,0x15,0m, chiều cao công trình 3,9m. Cấu tạo mái bằng vì kèo, lợp tôn. Kết cấu móng bằng móng đơn BTCT mác 200# đá 1x2, cột dùng thép ống D90, vì kèo thép V50x50x5mm.

7. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 38.875.618.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng:	32.291.299.267	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	789.982.110	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	2.760.428.440	đồng;
- Chi phí khác:	490.643.536	đồng;
- Chi phí dự phòng:	2.543.264.735	đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo).

8. Nguồn vốn: Nguồn thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2020-2021 (khoảng 30 tỷ đồng), trong đó: Năm 2020 là 15 tỷ đồng; phần kinh phí còn lại từ nguồn sự nghiệp y tế giai đoạn 2020-2021.

9. Thời gian thực hiện: Năm 2020 - 2021.

10. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

Điều 2. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Y tế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M12.10)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH

Dự án đầu tư xây dựng công trình: Đầu tư xây dựng 12 trạm y tế xã

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh).

Đơn vị tính: Đồng.

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	SAU THUẾ
I	**Chi phí xây dựng (Gxd)**		Dự toán chi tiết	**29.355.726.606**	**2.935.572.661**	**32.291.299.267**
II	**Chi phí quản lý dự án (Gqlda)**	2,691	Gxd trước thuế x tỷ lệ	**789.982.110**		**789.982.110**
III	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng (Gtv)**			**2.509.480.400**	**250.948.040**	**2.760.428.440**
3.1	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình			422.340.909	42.234.091	464.575.000
3.2	Chi phí khảo sát		*Theo QĐ 4529/QĐ-UBND ngày 23/10/2020*	451.347.273	45.134.727	496.482.000
3.3	Chi phí giám sát khảo sát		*Theo QĐ 4529/QĐ-UBND ngày 23/10/2020*	18.379.091	1.837.909	20.217.000
3.4	Chi phí lập Báo cáo NCKT		*Theo QĐ 4529/QĐ-UBND ngày 23/10/2020*	196.693.636	19.669.364	216.363.000
3.5	Chi phí thẩm tra Báo cáo NCKT	0,159	*Gxd trước thuế x tỷ lệ*	46.571.179	4.657.118	51.228.297
3.6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công		*Bảng dự toán chi tiết*	414.069.298	41.406.930	455.476.228
3.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		*Bảng dự toán chi tiết*	33.685.968	3.368.597	37.054.565
3.8	Chi phí thẩm tra dự toán công trình		*Bảng dự toán chi tiết*	32.872.298	3.287.230	36.159.527
3.9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	0,299	Gxd trước thuế x tỷ lệ	87.747.058	8.774.706	96.521.764
3.10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu giám sát	0,816	Ggs trước thuế x tỷ lệ	6.521.895	652.189	7.174.084
3.11	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,723	Gxd trước thuế x tỷ lệ	799.251.795	79.925.179	879.176.974

IV	**Chi phí khác (Gk)**			**472.310.042**	**18.333.494**	**490.643.536**
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình	0,080	Gxd trước thuế x tỷ lệ	23.484.581	2.348.458	25.833.039
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,314	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ x5 0%	61.205.625		61.205.625
4.3	Chi phí kiểm toán	0,504	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	196.413.750		196.413.750
4.4	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu thi công xây dựng	0,100	Gxd trước thuế x tỷ lệ	29.355.727		29.355.727
4.5	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu giám sát		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
4.6	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	20	Ggsxd trước thuế x tỷ lệ	159.850.359	15.985.036	175.835.395
V	**Chi phí dự phòng (Gdp)**		5.1+5.2			**2.543.264.735**
5.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5	(I+II+III+IV) x tỷ lệ			1.816.617.668
5.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	2	(I+II+III+IV) x tỷ lệ			726.647.067
	Tổng mức đầu tư (làm tròn)		**I + II+III+IV+V**			**38.875.618.000**